

ĐẶC ĐIỂM GIÁ TRỊ CÁ NHÂN TẠI CÁC VÙNG MIỀN VIỆT NAM

CHARACTERISTICS OF PERSONAL VALUES IN THE REGIONS OF VIETNAM

Ngày nhận bài: 06/10/2020

Ngày chấp nhận đăng: 18/12/2020

Nguyễn Quốc Tuấn

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu nhận diện đặc điểm giá trị cá nhân, bao gồm những giá trị mục đích và những giá trị phương tiện của các vùng miền Việt Nam. Nghiên cứu đã xác định mức độ ưu tiên của các giá trị cá nhân tại mỗi vùng miền thuộc Việt Nam, đó là Trung du và Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; kiểm định sự khác biệt theo các giá trị này giữa các vùng miền đối với 10 giá trị cá nhân ưu tiên nhất. Bên cạnh đó đã đưa ra các bình luận về việc ứng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn quản trị trong các tổ chức hoạt động trong phạm vi cả nước.

Từ khóa: giá trị, giá trị mục đích, giá trị phương tiện, giá trị cá nhân, cấu trúc giá trị cá nhân.

ABSTRACT

The paper presents the results of the study identifying individual values, including purpose values and instrument values of the regions of Vietnam. The study has determined the priority level of individual values in each region of Vietnam, which is the Northern Midlands and Mountains, Red River Delta, North Central Coast, South Central Coast, Central Highlands, Southeast, Mekong River Delta; Test the differences according to these values across regions for the 10 most preferred personal value s. Besides, there were comments on the application of research results in management practices in organizations operating nationwide.

Keywords: values, terminal values, instrument values, personal values, personal values system.

1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng hoạt động trên phạm vi rộng ở cả các vùng miền của đất nước, và hội nhập kinh tế thế giới. Nhận diện đặc điểm cá nhân, trong đó quan trọng là giá trị cá nhân của con người tại các vùng miền của đất nước sẽ giúp công ty đưa ra các chính sách và chiến lược phù hợp cũng như giúp các nhà quản trị thực hiện chức năng quản trị phù hợp với những con người ở các vùng miền khác nhau.

Sự hiểu biết đặc điểm con người mỗi vùng miền giúp tổ chức đưa ra các chính sách, chẳng hạn như về tuyển dụng, đánh giá, phát triển, tiền lương, và cụ thể nhất là các chính sách về giữ chân nhân viên, quan hệ lao động, tạo lập văn hóa tổ chức; về phía khách hàng, đặc điểm con người mỗi vùng miền là cơ sở để đưa ra các chính sách, nhất

là các chính sách marketing định hướng khách hàng. Chẳng hạn như trong quản trị quan hệ khách hàng thì bước đầu tiên phải nhận diện được các đặc điểm khách hàng, trong đó có đặc điểm về con người của vùng miền thuộc khách hàng mục tiêu. Đối với các tổ chức, đơn vị hành chính sự nghiệp, việc thiết kế chính sách kinh tế - xã hội phù hợp cần đòi hỏi sự hiểu biết các yếu tố nhân khẩu học, trong đó đặc điểm con người của mỗi vùng miền.

Tại Việt Nam, đặc điểm giá trị của người Việt Nam đã nhận được quan tâm của các học giả. Trên các diễn đàn trao đổi, trong các bài viết của các học giả và kể cả trong lời ca

Nguyễn Quốc Tuấn, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

tiếng hát, giá trị của người Việt Nam đã được ca ngợi như yêu nước, yêu hoà bình, cần cù lao động. Về đặc trưng giá trị cá nhân, Nguyễn Quốc Tuấn (2017) dựa trên cách tiếp cận của Rokeach (1973) về giá trị cá nhân đã xác định danh mục và mức độ ưu tiên của 10 giá trị cá nhân quan trọng nhất tại các vùng miền thuộc Miền Trung và Tây Nguyên (MT-TN) và đã xác định sự tương đồng và khác biệt giữa các khu vực thuộc MT-TN đối với các giá trị này.

Mặc dù có một số nghiên cứu đề cập đến giá trị văn hoá và đặc điểm con người Việt Nam, nhưng những nghiên cứu theo cách tiếp cận của Rokeach về giá trị cá nhân chưa được áp dụng để nhận diện đặc điểm của con người tại tất cả các vùng miền của Việt Nam (gồm 7 vùng miền, đó là (1) Trung du và Miền núi phía Bắc (TD_MNPB), (2) Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), (3) Bắc Trung bộ (BTB), (4) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB), (5) Tây Nguyên (TN), (6) Đông Nam bộ (ĐNB) và (7) Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)), chưa có kiểm định sự khác biệt đối với những giá trị cá nhân quan trọng nhất của các vùng miền này. Đó là lý do để tác giả thực hiện nghiên cứu này, nhằm xác định đặc điểm và thực hiện các kiểm định khác biệt về giá trị cá nhân tại các vùng miền Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

Giá trị là điều gì rất quan trọng đối với cá nhân, là một trong những yếu tố then chốt của tự nhận thức (Whetten, Cameron, 2004). Whetten và Cameron và một số nhà nghiên cứu khác (Robbins và Judge, 2013), Buchanan và Huczunski, 2017) cho rằng hệ thống giá trị cốt yếu của con người gồm 2 loại: thứ nhất đó là giá trị văn hoá và thứ hai đó là giá trị cá nhân, gồm có những giá trị mục đích và những giá trị phương tiện.

2.1. Giá trị văn hoá (cultural values)

Con người sở hữu những giá trị mà sự hình thành của nó chịu ảnh hưởng của quốc gia mà họ được sinh trưởng, gây ra sự khác biệt với những con người từ các quốc gia khác gọi là giá trị văn hoá. Nhờ có những giá trị văn hoá, con người có lý lẽ để nhận biết điều gì là đúng, là sai, là lẽ phải hay sai trái, từ đó có thể chia sẻ và sống cùng với mọi người khác cùng chia sẻ những giá trị văn hoá tương tự (Whetten, Cameron, 2011).

Các nghiên cứu về sự khác biệt văn hoá cung cấp cho chúng ta những cái nhìn đa chiều về sự khác biệt giữa các quốc gia, tiêu biểu hơn cả là các nghiên cứu của Hofstede (1980), Trompenaars (1997), nhóm nghiên cứu dự án GLOBE (Global Leadership and Organizational Behavior Effectiveness Project) do Robert J. House và các đồng nghiệp thực hiện hơn 10 năm từ năm 1990.

Theo Hofstede (1980), sự khác biệt văn hoá ở các quốc gia thể hiện bởi 5 biến số, đó là: Khoảng cách quyền lực; Tính cá thể - cộng đồng; Nam quyền - nữ quyền; Né tránh rủi ro và Định hướng thời gian dài hạn - ngắn hạn.

Khoảng cách quyền lực: Liên quan đến mức độ bình đẳng/bất bình đẳng giữa người với người trong một xã hội bất kỳ nào đó. Một quốc gia có điểm khoảng cách quyền lực lớn sẽ chấp nhận và kéo dài sự bất bình đẳng giữa người với người về vị trí xã hội, về chức danh, về vai trò.

Chủ nghĩa cá nhân: Liên quan đến mức độ mà một xã hội chấp nhận chủ nghĩa cá nhân, hay yêu cầu một người phải sống vì tập thể. Anh, Mỹ, Úc là nền văn hóa chủ nghĩa cá nhân cao nhất, còn Châu Mỹ La tinh là nơi theo chủ nghĩa tập thể nhất.

Né tránh rủi ro: Là mức độ sẵn sàng chấp nhận những thay đổi, những điều mới mẻ. Những con người của một quốc gia có điểm số cao về né tránh rủi ro sẽ không sẵn

sàng chấp nhận những điều mới lạ, những thay đổi. Kết quả là những xã hội như thế thường tuân theo truyền thống, các luật định. Các tư tưởng mới thường khó khăn khi xâm nhập các quốc gia có điểm số né tránh rủi ro cao.

Nam quyền – nữ quyền: Có thể có hai thái cực thể hiện các quan niệm khác nhau của con người về vai trò của giới tính trong xã hội. Những người theo trường phái “đề cao vai trò của nam giới” thường có các giá trị chủ đạo là sự thành công, tiền bạc. Ngược lại, những người có thiên hướng “đề cao vai trò của phụ nữ” thường có các giá trị chủ đạo là sự công bằng và quan tâm đến người khác.

Định hướng tương lai: Mô tả cách nhìn của một xã hội là hướng tới tương lai, hay sống chỉ dựa và quá khứ và hiện tại. Trong xã hội hướng tương lai, người ta quý trọng sự bền bỉ, kiên nhẫn, thích tiết kiệm, sắp xếp các mối quan hệ theo thân phận hay đẳng cấp xã hội. Trung quốc, Nhật bản, và các nước châu Á đạt điểm cao về chiều này.

Có nhiều nghiên cứu về văn hoá khác, điển hình hơn là các nghiên cứu của Trompenaars và Hampden (1997) và dự án nghiên cứu Lãnh đạo và hiệu quả quản lý toàn cầu GLOBE. Nghiên cứu của dự án GLOBE đưa ra những giá trị văn hoá tương đồng với các giá trị văn hoá của Hofstede và có bổ sung thêm các giá trị khác như định hướng hiệu quả, định hướng nhân văn.

2.2. Giá trị cá nhân (personal values)

Từ khía cạnh khác, có những giá trị hình thành ổn định đối với mỗi cá nhân, đặc trưng khác biệt của sự ưu tiên đến nó đối với mọi người khác, đó là giá trị cá nhân. Có hai loại giá trị cá nhân là giá trị mục đích và giá trị phương tiện. Giá trị cá nhân là biến số cốt yếu trong cấp độ cá nhân của hành vi tổ chức (Robbins Judge (2013) , Buchanan và Huczunski (2017). Trong các nghiên cứu về giá trị cá nhân, danh mục những giá trị cá

nhân của Rokeach (1973) được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về tính cách và giá trị (Robbins và Judge (2013), Buchanan và Huczunski (2017), McShane và Von Glinow (2010)), theo đó Rokeach xác định 18 giá trị mục đích và 18 giá trị phương tiện tiêu biểu.

Giá trị mục đích: Giá trị mục đích mô tả mục đích hoặc mục tiêu mong muốn cuối cùng của cá nhân. Rokeach (1973) đã xác lập danh mục 18 giá trị mục đích và 18 giá trị phương tiện, như ở Biểu 1 sau.

Biểu 1. Những giá trị cá nhân

Giá trị mục đích Tên biến		Giá trị phương tiện Tên biến	
Cuộc sống tiện nghi	Cân đối bên trong	Tham vọng	Giàu trí tuệ
Cuộc sống thú vị	Tình yêu thật sự	Cao thượng	Độc lập
Ý thức hoàn thành nhiệm vụ	An ninh quốc gia	Khả năng	Trí tuệ
Thế giới hòa bình	Ước mơ	Đấu tranh	Hợp lý
Thế giới xinh đẹp	Sự cứu tế	Sạch sẽ	Đảm thắm
Công bằng	Tự trọng	Can đảm	Biết vâng lời
Gia đình an toàn	Sự thừa nhận xã hội	Khoan dung	Lịch sự
Tự do	Tình bạn chân thành	Giúp đỡ	Trách nhiệm
Hạnh phúc	Sự thông thái	Trung thực	Tự kiểm soát

Nguồn: Trích từ biểu “Table 2 – Terminal and Instrumental Values, trang 65 (Whetten, Cameron, 2004).

Giá trị phương tiện: Giá trị phương tiện mô tả những tiêu chuẩn mong muốn về tư chất đạo đức hoặc phương pháp để đạt được mục đích. Các giá trị phương tiện cùng với giá trị mục đích hình thành giá trị cá nhân, cùng với giá trị văn hoá là những yếu tố cốt

yếu của mỗi cá nhân, là những nhân tố nền tảng, quan trọng nhất tác động đến quyết định của mỗi cá nhân, đặc biệt là các tình huống tiến thoái lưỡng nan, tình huống ra quyết định đạo lý.

Cấu trúc giá trị: Mỗi cá nhân sở hữu nhiều giá trị khác nhau nhưng khác nhau bởi hai khía cạnh, đó là tầm quan trọng hay còn gọi là nội dung của giá trị và thứ hai là mức độ quan trọng của giá trị này trong mối tương quan với các giá trị khác và từ đó hình thành nên cấu trúc giá trị cá nhân (Robins, Judge, 2013).

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã thực hiện khảo sát thông qua bản câu hỏi. Người trả lời được đề nghị cho biết mức độ tầm quan trọng mỗi giá trị trong danh mục giá trị được liệt kê sẵn, được lập từ biểu danh mục giá trị của Rokeach. Trong bản câu hỏi được thiết kế, có 2 thông tin quan tâm đó là vùng miền và mức độ quan trọng theo thang đo Likert 5 mức độ đối với mỗi giá trị trong mối tương quan với các giá trị trong các nhóm giá trị cá nhân theo đánh giá của mỗi cá nhân. Danh mục các giá trị cá nhân được sử dụng là của Rokeach được nêu ở biểu 1.

Khảo sát được thiết kế trên Drive của Google. Dữ liệu thu thập được cho đến ngày 20/07/2020, sau khi loại bỏ các bản ghi thiếu dữ liệu và một vài mẫu có độ tuổi dưới 15, có tổng cộng 870 mẫu có độ tuổi từ thiếu niên trở lên (từ 15 tuổi). Trong tổng số mẫu đó, có 58 mẫu thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, trong khi đó số mẫu các vùng khác như Bắc Trung Bộ là 172 mẫu, gấp nhiều lần so với số mẫu thuộc vùng Đông bằng sông Hồng, do đó tác giả lấy ngẫu nhiên mỗi vùng còn lại với số lượng mẫu là 60, lúc này tổng số mẫu để phân tích là 418, như vậy số mẫu trên mỗi vùng có thể được xem là như nhau và có thể so sánh sự khác biệt giữa các vùng miền với dữ liệu này.

4. Kết quả và đánh giá

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Tổng số mẫu khảo sát là 438, bao gồm 136 nam (33%) và 282 nữ (67%) trong đó có mức phân bố theo độ tuổi, giới tính, vùng miền như sau (Biểu 2a, 2b, 2c):

Biểu 2a. Các độ tuổi của mẫu

Lứa tuổi	Số lượng	Tỷ lệ
Thiếu niên (15-17 tuổi)	121	29,0%
Thanh niên (18-29 tuổi)	262	62,7%
Lập nghiệp (30-39 tuổi)	29	6,9%
Trung niên trở lên (≥ 40 tuổi)	6	1,4%
Tổng số	418	100%

Biểu 2b. Giới tính theo vùng miền của mẫu

Lứa tuổi	TD_MNPB	ĐBSH	BTB	DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
Nam	17	12	17	27	16	26	24
Nữ	43	46	43	33	44	34	36
Tổng	60	58	60	60	60	60	60

Biểu 2c. Các độ tuổi theo giới tính của mẫu

Lứa tuổi	Giới tính		Tỷ lệ	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Thiếu niên	34	87	25,0%	30,9%
Thanh niên	83	179	61,0%	63,5%
Lập nghiệp	14	15	10,3%	5,2%
Trung niên trở lên	5	1	3,7%	0,4%
Tổng	136	282	100%	100%

Toàn bộ mẫu nghiên cứu có độ tuổi đã ở mức ổn định về giá trị, trong đó lứa tuổi thanh niên trở lên chiếm phần lớn, trên 71% nên dữ liệu có giá trị để phân tích về giá trị cá nhân.

4.2. Cấu trúc giá trị cá nhân tại Việt Nam

Trong nghiên cứu này, tất cả các vùng miền Việt Nam đều được thu thập dữ liệu, do đó giá trị trung bình của các giá trị của mẫu được xem là đặc trưng cho Việt Nam. Các giá trị có tầm quan trọng cao hơn những giá trị khác của mỗi cá nhân thể hiện sự ảnh hưởng mạnh của nó hơn với những giá trị khác. Vì thế tác giả tập trung phân tích 10 giá trị quan trọng nhất, gồm 5 giá trị quan trọng nhất trong mỗi danh mục giá trị mục đích và giá trị phương tiện để mô tả đặc trưng các vùng miền cũng như chung cho Việt Nam.

Như thể hiện tại Biểu 3, giá trị mục đích quan trọng nhất trong nghiên cứu này là “gia đình an toàn”, phù hợp với nghiên cứu về đặc điểm cấu trúc giá trị cá nhân tại Miền Trung và Tây Nguyên (Nguyễn Quốc Tuấn, 2017). Giá trị phương tiện quan trọng nhất trong nghiên cứu này là “trách nhiệm” (Biểu 4), cũng phù hợp với nghiên cứu nêu trên.

Biểu 3. Giá trị mục đích tại Việt Nam

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gia đình an toàn	4,58	0,81
Hạnh phúc	4,52	0,79
An ninh quốc gia	4,44	0,86
Tự do	4,37	0,89
Thế giới hoà bình	4,36	0,93

Biểu 4. Giá trị phương tiện tại Việt Nam

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trách nhiệm	4,45	0,82
Trung thực	4,23	0,92
Lịch sự	4,21	0,94
Tự kiểm soát	4,18	0,91
Giúp đỡ	4,17	0,87

4.3. Cấu trúc giá trị cá nhân tại các vùng miền Việt Nam

Cấu trúc giá trị cá nhân tại mỗi vùng miền là một trong những đặc điểm của con người của mỗi vùng miền. Cấu trúc giá trị cá nhân, gồm cấu trúc giá trị mục đích và cấu trúc giá trị phương tiện tại mỗi vùng miền thể hiện như ở các Biểu 5 đến 18 dưới đây.

Biểu 5. Giá trị mục đích Trung du và miền núi phía Bắc

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
An ninh quốc gia	4,25	0,95
Hạnh phúc	4,13	1,00
Gia đình an toàn	4,00	1,07
Ý thức hoàn thành nhiệm vụ	3,95	1,24
Cuộc sống thú vị	3,92	1,08

Biểu 6. Giá trị phương tiện Trung du và miền núi phía Bắc

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trách nhiệm	4,22	0,99
Trí tuệ	3,92	1,01
Trung thực	3,87	1,16
Khả năng	3,78	1,26
Giúp đỡ	3,78	1,06

Biểu 7. Giá trị mục đích Đồng bằng sông Hồng

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gia đình an toàn	4,93	0,26
Hạnh phúc	4,88	0,33
Tự do	4,79	0,45
An ninh quốc gia	4,71	0,53
Thế giới hòa bình	4,69	0,60

Biểu 8. Giá trị phương tiện Đồng bằng sông Hồng

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trung thực	4,69	0,50
Trách nhiệm	4,67	0,47
Sạch sẽ	4,59	0,65
Lịch sự	4,53	0,54
Độc lập	4,50	0,73

Biểu 9. Giá trị mục đích Bắc trung bộ

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gia đình an toàn	4,93	0,26
Hạnh phúc	4,88	0,33
Tự do	4,79	0,45
An ninh quốc gia	4,71	0,53
Thế giới hòa bình	4,69	0,60

Biểu 10. Giá trị phương tiện Bắc trung bộ

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trung thực	4,69	0,50
Trách nhiệm	4,67	0,47
Sạch sẽ	4,59	0,65
Lịch sự	4,53	0,54
Độc lập	4,50	0,73

Biểu 11. Giá trị mục đích Duyên hải Nam trung bộ

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gia đình an toàn	4,80	0,68
Hạnh phúc	4,67	0,60
Tự do	4,63	0,58
Thế giới hòa bình	4,62	0,69
Ý thức hoàn thành nhiệm vụ	4,52	0,68

Biểu 12. Giá trị phương tiện Duyên hải Nam trung bộ

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trách nhiệm	4,68	0,60
Trung thực	4,47	0,77
Tự kiểm soát	4,45	0,67
Độc lập	4,40	0,81
Lịch sự	4,40	0,69

Biểu 13. Giá trị mục đích Tây Nguyên

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gia đình an toàn	4,17	1,01
Hạnh phúc	4,00	1,09
Ước mơ	3,98	1,11
Thế giới hòa bình	3,95	1,03
An ninh quốc gia	3,95	1,20

Biểu 14. Giá trị phương tiện Tây Nguyên

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trách nhiệm	4,00	1,22
Lịch sự	3,87	1,14
Tự kiểm soát	3,83	1,11
Trí tuệ	3,83	1,18
Khoan dung	3,82	1,02

Biểu 15. Giá trị mục đích Đông nam bộ

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gia đình an toàn	4,57	0,74
Tự do	4,50	0,75
Thế giới hòa bình	4,47	0,79
An ninh quốc gia	4,47	0,72
Hạnh phúc	4,45	0,72

Biểu 16. Giá trị phương tiện Đông nam bộ

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Lịch sử	4,47	0,68
Giúp đỡ	4,40	0,79
Trách nhiệm	4,37	0,71
Sạch sẽ	4,20	0,84
Tự kiểm soát	4,17	0,89

Biểu 17. Giá trị mục đích Đồng bằng sông Cửu Long

Giá trị mục đích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Gia đình an toàn	4,83	0,49
Hạnh phúc	4,77	0,59
Tự do	4,67	0,60
An ninh quốc gia	4,62	0,67
Thế giới hòa bình	4,60	0,67

Biểu 18. Giá trị phương tiện Đồng bằng sông Cửu Long

Giá trị phương tiện	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trách nhiệm	4,60	0,64
Lịch sử	4,45	0,72
Giúp đỡ	4,38	0,69
Trung thực	4,35	0,73
Sạch sẽ	4,33	0,63

4.4. Phân tích sự khác biệt về cấu trúc giá trị các vùng miền Việt Nam

Giá trị mục đích “gia đình an toàn”

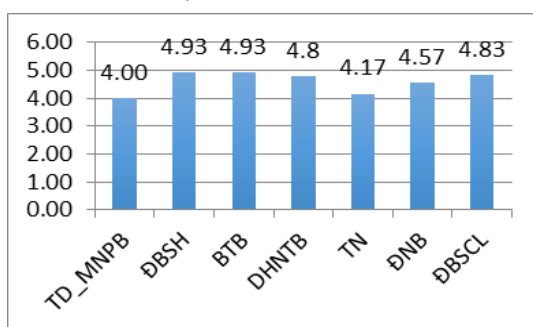
Kiểm định khác biệt giá trị được thực hiện bằng phân tích Anova, sử dụng phần mềm R 3.3.3 (2017). Các lệnh được sử dụng `res = aov(md_gdat ~ vùng_mien); TukeyHSD(res)`.

Để sử dụng “vùng miền” là biến nhân tố trong phân tích (vùng_mien), giá trị của các vùng miền được quy ước từ 1 đến 7 như Biểu 19 dưới đây.

Biểu 19. Các vùng miền Việt Nam

Tên vùng miền	Chỉ số ký hiệu
Trung du và miền núi phía Bắc	1
Đồng bằng sông Hồng	2
Bắc trung bộ	3
Duyên hải nam trung bộ	4
Tây Nguyên	5
Đông nam bộ	6
Đồng bằng sông Cửu Long	7

Giá trị trung bình của “gia đình an toàn” tại các vùng miền Việt Nam thể hiện như ở Hình 1 dưới đây.



Hình 1. Giá trị mục đích “gia đình an toàn” tại các vùng miền Việt Nam

Kết quả của kiểm định sự khác biệt giá trị “Gia đình an toàn” giữa các vùng miền được xác định như ở Biểu 20 dưới đây (Các biểu kiểm định dưới đây chỉ trình bày dữ liệu có $p_value < 0.05$)

Biểu 20. Kiểm định giá trị “gia đình an toàn”

\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.93103448	0.526464923	1.33560404 0.0000000
3-1	0.75000000	0.348873648	1.15112635 0.0000011
4-1	0.80000000	0.398873648	1.20112635 0.0000002
6-1	0.56666667	0.165540314	0.96779302 0.0006854
7-1	0.83333333	0.432206981	1.23445969 0.0000000

5-2	-0.76436782	-1.168937376	-0.35979826	0.0000008
5-3	-0.58333333	-0.984459686	-0.18220698	0.0004091
5-4	-0.63333333	-1.034459686	-0.23220698	0.0000801
7-5	0.66666667	0.265540314	1.06779302	0.0000252
7-6	0.26666667	-0.134459686	0.66779302	0.4355960

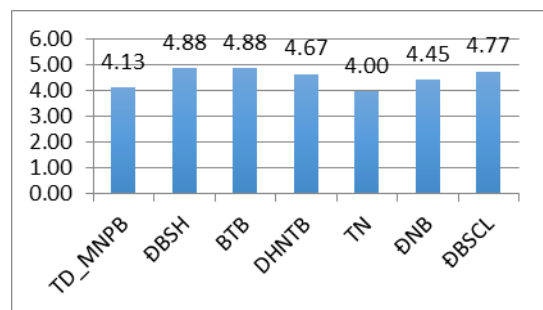
Dữ liệu phân tích cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa Trung du và Miền núi phía Bắc với hầu hết các vùng miền của Việt Nam đó là Đồng bằng sông Hồng, Bắc trung bộ, Duyên hải nam trung bộ, Đông nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) và không có sự khác biệt với Tây Nguyên (Biểu 20, tương ứng với các dòng với chỉ số $p < 0,05$).

Với dữ liệu biểu thị như ở Biểu 2 chúng ta có thể so sánh bất cứ vùng nào khác với một vùng như đã so sánh với Trung du và miền núi phía Bắc.

Đối với các giá trị mục đích và giá trị phương tiện khác, kiểm định thực hiện với cách thức như trên.

Giá trị mục đích “hạnh phúc”

Hạnh phúc là giá trị mục đích có vị trí thứ 2 tại Việt Nam. Đối với mỗi vùng cụ thể mức quan trọng và theo đó là vị trí trong cấu trúc giá trị có khác nhau, như đối với Đông Nam bộ thì chiếm vị trí thứ 5, và Tây nguyên thì mức độ quan trọng chỉ 4,00, thấp hơn nhiều so với các vùng miền còn lại (Hình 2).



Hình 2. Giá trị mục đích “hạnh phúc” tại các vùng miền Việt Nam

Kiểm định Anova cho biết được sự khác biệt về giá trị “hạnh phúc” tại các vùng miền như Biểu 21 dưới đây.

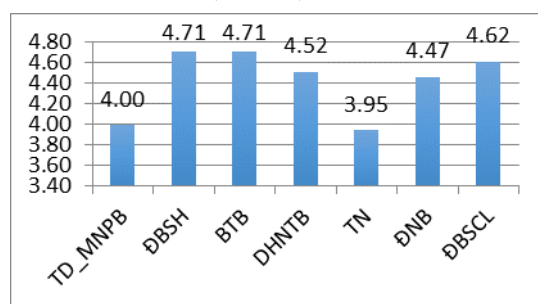
Biểu 21. Kiểm định giá trị “hạnh phúc”

	\$vung_mien	diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.74597701	0.34521699	1.14673703	0.0000013	
3-1	0.60000000	0.20265076	0.99734924	0.0002002	
4-1	0.53333333	0.13598410	0.93068257	0.0015909	
7-1	0.63333333	0.23598410	1.03068257	0.0000652	
5-2	-0.87931034	-1.28007037	-0.47855032	0.0000000	
6-2	-0.42931034	-0.83007037	-0.02855032	0.0267963	
5-3	-0.73333333	-1.13068257	-0.33598410	0.0000016	
5-4	-0.66666667	-1.06401590	-0.26931743	0.0000201	
6-5	0.45000000	0.05265076	0.84734924	0.0150380	
7-5	0.76666667	0.36931743	1.16401590	0.0000004	

Dữ liệu cho thấy Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên không có khác biệt với nhau và có sự khác biệt rõ rệt với các vùng miền khác.

Giá trị mục đích “an ninh quốc gia”

Giá trị “an ninh quốc gia” chiếm vị trí thứ 3 trong cấu trúc giá trị mục đích tại Việt Nam nhưng mức độ quan trọng đối với mỗi vùng có sự khác nhau (Hình 3).



Hình 3. Giá trị mục đích “an ninh quốc gia” tại các vùng miền Việt Nam

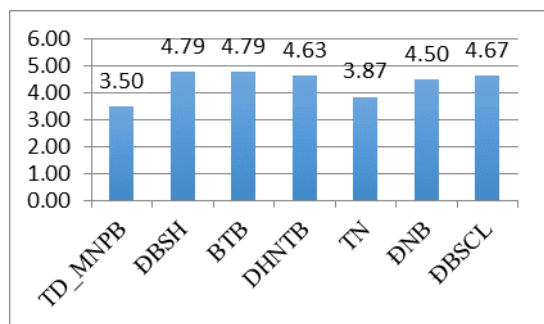
Phân tích Anova kiểm định sự khác biệt giá trị “an ninh quốc gia” các vùng miền cho kết quả như Biểu 22. Phân tích cho thấy có sự khác biệt rõ rệt “an ninh quốc gia” của Tây Nguyên với các vùng miền khác.

Biểu 22. Kiểm định giá trị “an ninh quốc gia”

	\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.45689655 0.0491729	0.0009062014	0.9128869	
5-2	-0.75689655 0.0000260	-1.2128869020	-0.3009062	
5-3	-0.60000000 0.0018954	-1.0521095108	-0.1478905	
5-4	-0.56666667 0.0043267	-1.0187761775	-0.1145572	
7-5	0.66666667 0.0003162	0.2145571559	1.1187762	

Giá trị mục đích “tự do”

Giá trị “tự do” chiếm vị trí thứ 4 trong cấu trúc giá trị mục đích tại Việt Nam, trong khi đó tại vùng Đông nam bộ là vị trí thứ 2 (Biểu 15) và mức độ quan trọng cũng có sự khác nhau giữa các vùng miền (Hình 4).



Hình 4. Giá trị mục đích “tự do” tại các vùng miền Việt Nam

Phân tích giá trị “tự do” cho thấy có sự khác biệt Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng miền khác của Việt Nam (Biểu 23).

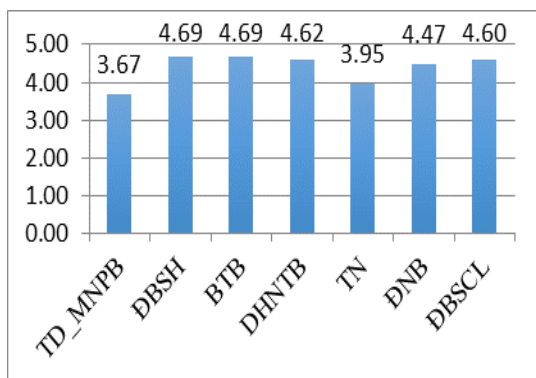
Biểu 23. Kiểm định giá trị “tự do”

	\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	1.29310345	0.87325274	1.7129542	0.0000000
3-1	1.15000000	0.73372255	1.5662774	0.0000000
4-1	1.13333333	0.71705588	1.5496108	0.0000000
6-1	1.00000000	0.58372255	1.4162774	0.0000000
7-1	1.16666667	0.75038922	1.5829441	0.0000000
5-2	-0.92643678	-1.34628749	-0.5065861	0.0000000
5-3	-0.78333333	-1.19961078	-0.3670559	0.0000009

5-4	-0.76666667	-1.18294412	-0.3503892	0.0000017
6-5	0.63333333	0.21705588	1.0496108	0.0001725
7-5	0.80000000	0.38372255	1.2162774	0.0000005

Giá trị mục đích “thế giới hoà bình”

“Thế giới hoà bình” chiếm vị trí thứ 5 trong cấu trúc giá trị mục đích tại Việt Nam, nhưng không thuộc cấu trúc 5 giá trị mục đích của Trung du và miền núi phía Bắc (Biểu 5) và mức độ quan trọng cũng có sự khác nhau giữa các vùng miền Việt Nam (Hình 5).



Hình 5. Giá trị mục đích “thế giới hoà bình” tại các vùng miền Việt Nam

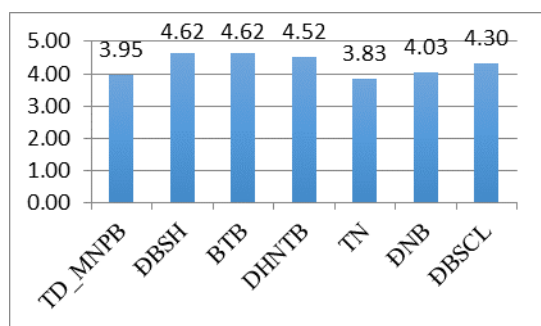
Phân tích Anova cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng miền khác của Việt Nam đối với giá trị “thế giới hoà bình” (Biểu 24).

Biểu 24. Kiểm định giá trị “thế giới hoà bình”

	\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	1.02298851	0.55146059	1.4945164	0.0000000
3-1	0.88333333	0.41581849	1.3508482	0.0000008
4-1	0.95000000	0.48248516	1.4175148	0.0000001
6-1	0.80000000	0.33248516	1.2675148	0.0000124
7-1	0.93333333	0.46581849	1.4008482	0.0000001
5-2	-0.73965517	-1.21118309	-0.2681273	0.0000920
5-3	-0.60000000	-1.06751484	-0.1324852	0.0031105
5-4	-0.66666667	-1.13418151	-0.1991518	0.0005820
6-5	0.51666667	0.04915183	0.9841815	0.0195558
7-5	0.65000000	0.18248516	1.1175148	0.0008994

Giá trị mục đích “ý thức hoàn thành nhiệm vụ”

“Ý thức hoàn thành nhiệm vụ” không thuộc cấu trúc 5 giá trị mục đích tại Việt Nam nhưng thuộc cấu trúc 5 giá trị tại “Trung du và miền núi phía Bắc” (Biểu 5) và Duyên hải Nam trung bộ (Biểu 11) và có sự khác nhau giữa các vùng miền (Hình 6).



Hình 6. Giá trị mục đích “ý thức hoàn thành nhiệm vụ” tại các vùng miền Việt Nam

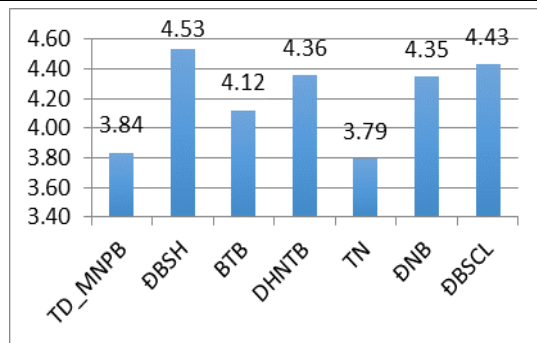
Phân tích Anova cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về giá trị “ý thức hoàn thành nhiệm vụ” giữa Tây Nguyên với các vùng miền khác.

Biểu 25. Kiểm định giá trị “ý thức hoàn thành nhiệm vụ”

\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.67068966	0.1990659620	1.14231335 0.0006107
3-1	0.61666667	0.1490568651	1.08427647 0.0020861
4-1	0.56666667	0.0990568651	1.03427647 0.0067423
5-2	-0.78735632	-1.2589800150	-0.31573263 0.0000227
6-2	-0.58735632	-1.0589800150	-0.11573263 0.0047179
5-3	-0.73333333	-1.2009431349	-0.26572353 0.0000924
6-3	-0.53333333	-1.0009431349	-0.06572353 0.0139009
5-4	-0.68333333	-1.1509431349	-0.21572353 0.0003741
6-4	-0.48333333	-0.9509431349	-0.01572353 0.0374941

Giá trị mục đích “cuộc sống thú vị”

“Cuộc sống thú vị” thuộc nhóm cấu trúc 5 giá trị mục đích tại Trung du và miền núi phía Bắc nhưng không thuộc nhóm cấu trúc 5 giá trị mục đích tại Việt Nam (Biểu 3, Biểu 5). Điểm số mức độ quan trọng của “cuộc sống thú vị” cũng có những khác biệt tại các vùng miền (Hình 7).



Hình 7. Giá trị mục đích “cuộc sống thú vị” tại các vùng miền Việt Nam

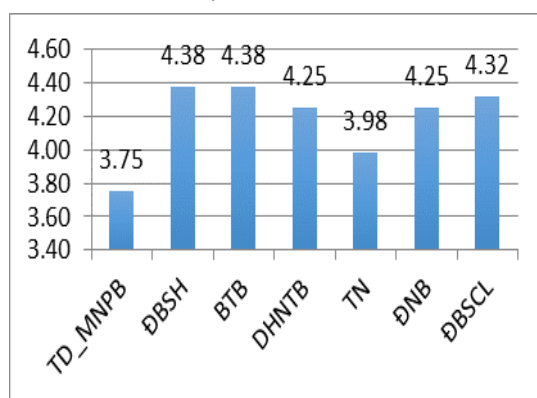
Phân tích Anova cho thấy mức độ đánh giá tầm quan trọng của giá trị mục đích “cuộc sống thú vị” khá tương đồng nhau giữa các vùng miền, chỉ có ghi nhận sự khác biệt ở Bắc Trung bộ và Tây Nguyên (Biểu 26).

Biểu 26. Kiểm định giá trị “cuộc sống thú vị”

\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
5-3	-0.48333333	-0.95789251	-0.008774159 0.0427438

Giá trị mục đích “ước mơ”

“Ước mơ” là giá trị trong cấu trúc 5 giá trị mục đích tại Tây Nguyên (Biểu 13), nhưng không thuộc cấu trúc 5 giá trị mục đích tại vùng miền nào cũng như tại Việt Nam. Điểm số mức độ quan trọng của “ước mơ” thể hiện ở Hình 8 dưới đây.



Hình 8. Giá trị mục đích “ước mơ” tại các vùng miền Việt Nam

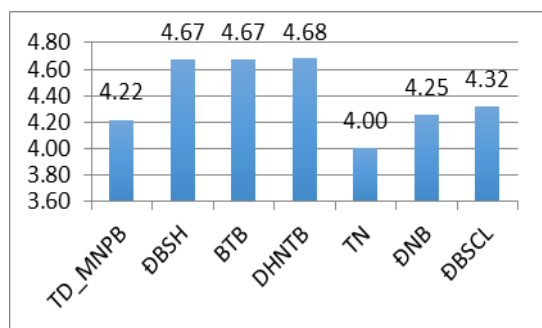
Phân tích Anova cho thấy có sự khác biệt giá trị “ước mơ” với nhiều vùng miền của Việt Nam (Biểu 27).

Biểu 27. Kiểm định giá trị “ước mơ”

	\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	6.293103e-01	0.134844591	1.12377610	0.0035014
3-1	5.333333e-01	0.043075876	1.02359079	0.0229936
4-1	5.000000e-01	0.009742542	0.99025746	0.0422392
6-1	5.000000e-01	0.009742542	0.99025746	0.0422392
7-1	5.666667e-01	0.076409209	1.05692412	0.0119496

Giá trị phương tiện “trách nhiệm”

Giá trị “trách nhiệm” chiếm vị trí đầu tiên trong cấu trúc giá trị phương tiện tại Việt Nam, cũng là giá trị thuộc cấu trúc 5 giá trị phương tiện tại các vùng miền, tuy nhiên mức độ quan trọng được đánh giá khác nhau tại các vùng miền của Việt Nam (Hình 9).



Hình 9. Giá trị phương tiện “trách nhiệm” tại các vùng miền Việt Nam

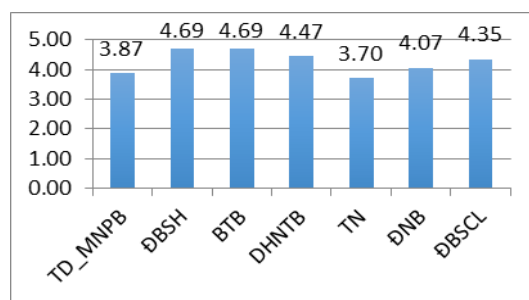
Biểu 28. Kiểm định giá trị “trách nhiệm”

	\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.45574713	0.02496151	0.8865327	0.0302248
4-1	0.46666667	0.03954738	0.8937860	0.0220031
5-2	-0.67241379	-1.10319941	-0.2416282	0.0001021
5-3	-0.63333333	-1.06045262	-0.2062140	0.0002846
5-4	-0.68333333	-1.11045262	-0.2562140	0.0000601
7-5	0.60000000	0.17288071	1.0271193	0.0007551

Phân tích Anova giá trị “trách nhiệm” có sự khác biệt giữa các vùng miền của Việt Nam, trong đó có sự khác biệt giữa Trung du và miền núi phía Bắc với Tây Nguyên với các vùng miền khác.

Giá trị phương tiện “trung thực”

Giá trị “trung thực” chiếm vị trí quan trọng trong cấu trúc giá trị phương tiện tại Việt Nam và nhiều vùng miền khác, nhưng không thuộc cấu trúc 5 giá trị phương tiện của Đông Nam bộ (Biểu 16) và mức độ quan trọng có sự khác biệt giữa các vùng miền của Việt Nam (Hình 10).



Hình 10. Giá trị phương tiện “trung thực” tại các vùng miền Việt Nam

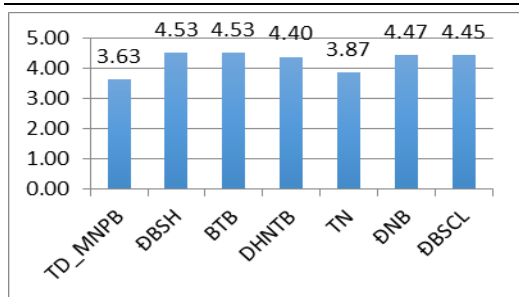
Phân tích Anova giá trị “trung thực” cho thấy có sự khác biệt mức độ quan trọng giữa các vùng miền Việt Nam đối với giá trị này. Sự khác biệt rõ rệt giữa Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng miền khác (Biểu 29)

Biểu 29. Kiểm định giá trị “trung thực”

	\$vung_mien diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.8229885	0.35278093	1.29319609	0.0000070
3-1	0.6500000	0.18379426	1.11620574	0.0008580
4-1	0.6000000	0.13379426	1.06620574	0.0029880
7-1	0.4833333	0.01712759	0.94953907	0.0364863
5-2	-0.9896552	-1.45986275	-0.51944759	0.0000000
6-2	-0.6229885	-1.09319609	-0.15278093	0.0019437
5-3	-0.8166667	-1.28287241	-0.35046093	0.0000068
7-3	-0.1666667	-0.63287241	0.29953907	0.9394317
5-4	-0.7666667	-1.23287241	-0.30046093	0.0000323
7-5	0.6500000	0.18379426	1.11620574	0.0008580

Giá trị phương tiện “lịch sự”

“Lịch sự” thuộc nhóm cấu trúc 5 giá trị phương tiện quan trọng nhất tại Việt Nam, nhưng mức độ quan trọng có khác nhau giữa các vùng miền của Việt Nam (Hình 11).



Hình 11. Giá trị phương tiện “lịch sử” tại các vùng miền Việt Nam

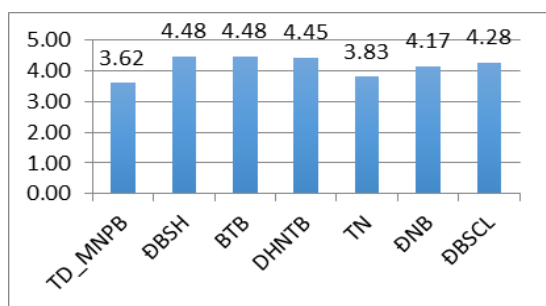
Phân tích Anova giá trị “lịch sử” cho thấy có sự khác biệt mức độ quan trọng giữa các vùng miền Việt Nam đối với giá trị này. Sự khác biệt rõ rệt giữa Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng miền khác (Biểu 30)

Biểu 30. Kiểm định giá trị “lịch sử”

	\$vung_mien	diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.90114943	0.41491191	1.38738695	0.0000015	
3-1	0.50000000	0.01790075	0.98209925	0.0363609	
4-1	0.76666667	0.28456741	1.24876592	0.0000686	
6-1	0.83333333	0.35123408	1.31543259	0.0000096	
7-1	0.81666667	0.33456741	1.29876592	0.0000160	
5-2	-0.66781609	-1.15405361	-0.18157857	0.0011013	
5-4	-0.53333333	-1.01543259	-0.05123408	0.0193461	
7-4	0.05000000	-0.43209925	0.53209925	0.9999314	
6-5	0.60000000	0.11790075	1.08209925	0.0047606	
7-5	0.58333333	0.10123408	1.06543259	0.0068743	

Giá trị phương tiện “tự kiểm soát”

“Tự kiểm soát” là giá trị thuộc cấu trúc 5 giá trị phương tiện tại Việt Nam, nhưng mức độ quan trọng tại mỗi vùng miền có sự khác biệt (Hình 12).



Hình 12. Giá trị phương tiện “tự kiểm soát” tại các vùng miền Việt Nam

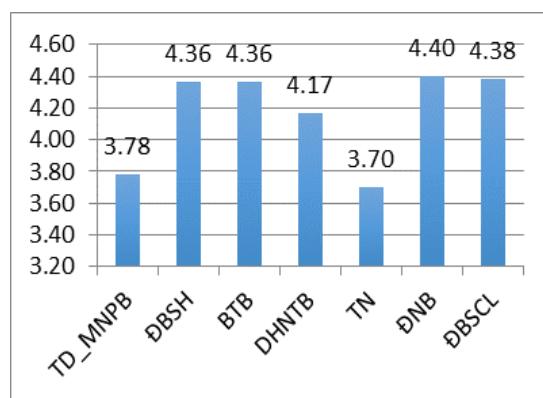
Phân tích Anova cho thấy có sự khác biệt về giá trị “tự kiểm soát” giữa các vùng miền tại Việt Nam, trong đó sự khác biệt rõ rệt là giữa Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng miền khác.

Biểu 31. Kiểm định giá trị “tự kiểm soát”

	\$vung_mien	diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.86609195	0.39584409	1.3363398	0.0000017	
3-1	0.85000000	0.38375432	1.3162457	0.0000023	
4-1	0.83333333	0.36708766	1.2995790	0.0000040	
6-1	0.55000000	0.08375432	1.0162457	0.0094047	
7-1	0.66666667	0.20042099	1.1329123	0.0005547	
5-2	-0.64942529	-1.11967315	-0.1791774	0.0010058	
5-3	-0.63333333	-1.09957901	-0.1670877	0.0013167	
5-4	-0.61666667	-1.08291234	-0.1504210	0.0019958	

Giá trị phương tiện “giúp đỡ”

“Tự kiểm soát” là giá trị thuộc cấu trúc 5 giá trị phương tiện tại Việt Nam, nhưng mức độ quan trọng tại mỗi vùng miền có sự khác biệt (Hình 13).



Hình 13. Giá trị phương tiện “giúp đỡ” tại các vùng miền Việt Nam

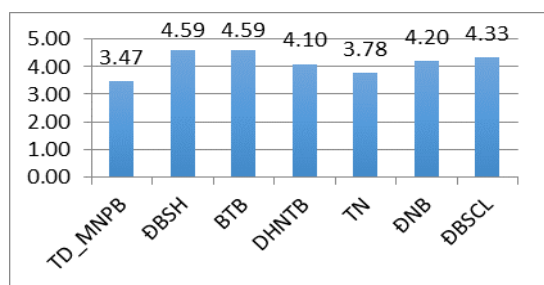
Phân tích Anova cho thấy có sự khác biệt về giá trị “giúp đỡ” giữa các vùng miền tại Việt Nam, trong đó sự khác biệt rõ rệt là giữa Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng miền khác (Biểu 32).

Biểu 32. Kiểm định giá trị “giúp đỡ”

	\$vung_mien	diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.57873563	0.12544358	1.03202769	0.0033487	
3-1	0.63333333	0.18389915	1.08276751	0.0007155	
6-1	0.61666667	0.16723249	1.06610085	0.0011191	
7-1	0.60000000	0.15056582	1.04943418	0.0017300	
5-2	-0.66206897	-1.11536102	-0.20877691	0.0003777	
5-3	-0.71666667	-1.16610085	-0.26723249	0.0000646	
5-4	-0.46666667	-0.91610085	-0.01723249	0.0359761	
6-5	0.70000000	0.25056582	1.14943418	0.0001068	
7-5	0.68333333	0.23389915	1.13276751	0.0001747	

Giá trị phương tiện “sạch sẽ”

Giá trị “sạch sẽ” thuộc cấu trúc giá trị phương tiện của Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc trung bộ nhưng không thuộc cấu trúc giá trị phương tiện tại Việt Nam và có sự khác biệt giữa các vùng miền của Việt Nam (Hình 14).



Hình 14. Giá trị phương tiện “sạch sẽ” tại các vùng miền Việt Nam

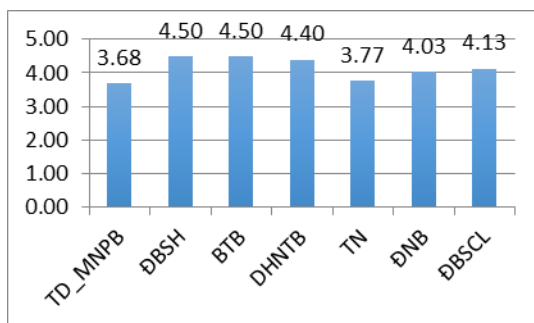
Phân tích Anova giá trị “sạch sẽ” cho thấy có sự khác biệt giữa các vùng miền và khác biệt rõ rệt nhất là Trung du và miền núi phía Bắc với một số vùng miền còn lại (Biểu 33).

Biểu 33. Kiểm định giá trị “sạch sẽ”

	\$vung_mien	diff	lwr	upr	p adj
2-1	1.11954023	0.59135108	1.64772938	0.0000000	
4-1	0.63333333	0.10963949	1.15702718	0.0069196	
6-1	0.73333333	0.20963949	1.25702718	0.0007971	
7-1	0.86666667	0.34297282	1.39036051	0.0000279	
3-2	-0.73620690	-1.26439605	-0.20801774	0.0008622	
5-2	-0.80287356	-1.33106272	-0.27468441	0.0001756	
7-5	0.55000000	0.02630616	1.07369384	0.0323842	

Giá trị phương tiện “độc lập”

Giá trị “độc lập” thuộc cấu trúc giá trị phương tiện của Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc trung bộ nhưng không thuộc cấu trúc giá trị phương tiện tại Việt Nam và có sự khác biệt giữa các vùng miền của Việt Nam (Hình 15).



Hình 15. Giá trị phương tiện “độc lập” tại các vùng miền Việt Nam

Phân tích Anova giá trị “độc lập” cho thấy có sự khác biệt giữa các vùng miền và khác biệt rõ rệt nhất là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với một số vùng miền còn lại (Biểu 34).

Biểu 33. Kiểm định giá trị “độc lập”

	\$vung_mien	diff	lwr	upr	p adj
2-1	0.81666667	0.31774480	1.31558853	0.0000360	
3-1	0.60000000	0.10532435	1.09467565	0.0066664	
4-1	0.71666667	0.22199102	1.21134231	0.0004383	
5-2	-0.73333333	-1.23225520	-0.23441147	0.0003359	
5-3	-0.51666667	-1.01134231	-0.02199102	0.0340884	
5-4	-0.63333333	-1.12800898	-0.13865769	0.0032190	

4.5. Kết luận

Thực hiện các phân tích xác định cấu trúc giá trị tại Việt Nam và các vùng miền của Việt Nam và phân tích Anova kiểm định sự khác biệt các giá trị trong cấu trúc giá trị như đã thực hiện, có thể có những kết luận về kết quả nghiên cứu như sau:

- Đã xác định được cấu trúc giá trị cá nhân theo các loại giá trị mục đích và giá trị phương tiện tại các vùng miền và tại Việt Nam.

- Trong cấu trúc giá trị trong nhóm 5 giá trị quan trọng nhất tại mỗi vùng miền, có những giá trị thuộc cấu trúc chung của cả nước nhưng cũng có những giá trị đặc trưng cho mỗi vùng miền.

- Đã thực hiện phân tích sự khác biệt và mức độ quan trọng của các giá trị trong cấu trúc, cho thấy có một số vùng miền tương đồng về giá trị nhưng cũng có một số vùng miền khác biệt nhau đối với mỗi giá trị, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có những khác biệt nổi bật trên nhiều giá trị đối với các vùng miền còn lại. Bên cạnh đó, vùng Tây Nguyên cũng có nhiều sự khác biệt đối với các vùng miền còn lại. Điều đó cũng có thể nhận định về việc có những khác biệt giữa vùng miền núi, trung du với miền duyên hải, hoặc cũng có thể là với vùng đồng bằng. Từ đó có thể đặt vấn đề về việc mở rộng nghiên cứu về sự ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên, xã hội, các đặc điểm văn hoá vùng miền hay những nhân tố vùng miền khác đã tác động đến cấu trúc giá trị cá nhân trong các nghiên cứu tiếp theo.

5. Ứng dụng kết quả nghiên cứu, hạn chế và nghiên cứu tiếp theo.

5.1. Đề nghị ứng dụng kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho thấy đối với mỗi giá trị nằm trong số các giá trị quan trọng nhất tại các vùng miền Việt Nam, có sự khác biệt nhưng cũng có sự tương đồng giữa các vùng miền. Các vùng miền không khác biệt hoàn toàn và cũng không tương đồng hoàn toàn đối với cấu trúc giá trị cá nhân.

Kết quả nghiên cứu cần áp dụng trong việc thiết kế các chính sách cho các tổ chức, đó có thể là chính sách nguồn nhân lực cho tổ chức, đó có thể là chính sách marketing đối với khách hàng và công chúng, cũng có

thể là chính sách trong các tổ chức chính trị-xã hội. Cụ thể như giá trị “gia đình an toàn” thuộc một trong những giá trị mục đích quan trọng đối với các vùng miền Việt Nam, chính vì thế khi xây dựng chính sách nguồn nhân lực, cụ thể hơn trong lĩnh vực phúc lợi, nên có những nội dung quan tâm đến gia đình như chính sách “family care” mà công ty FPT đã áp dụng, và như nhiều đơn vị đã áp dụng chính sách khuyến học, áp dụng các khen thưởng cho các con em cán bộ công nhân viên trong đợt ngày Lễ quốc tế thiếu nhi 1/6; đối với các vùng miền có điểm số cao của giá trị “cuộc sống thú vị” thì việc thiết kế công việc để tạo điều kiện cho người lao động gia tăng các hoạt động trải nghiệm để gia tăng sự hài lòng và gắn kết với tổ chức.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu chưa giải quyết hết các vấn đề liên quan, nhưng việc nghiên cứu giá trị cá nhân cần kết hợp với nghiên cứu giá trị văn hoá để nhận diện sự khác biệt các vùng miền một cách toàn diện hơn. Về đối tượng khảo sát cần mở rộng thêm quy mô và cơ cấu để có dữ liệu đánh giá tin cậy hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu cần mở rộng theo hướng sự tác động cách nhân tố tự nhiên, xã hội, văn hoá và các đặc điểm khác của vùng miền đối với giá trị cá nhân.

Từ các hạn chế nêu trên, các nhà nghiên cứu có thể có những nghiên cứu theo các hướng như:

- Nghiên cứu giá trị cá nhân kết hợp với giá trị văn hoá và phân tích sự khác biệt giữa các vùng miền về giá trị con người mỗi vùng miền.

- Nghiên cứu sự tác động các yếu tố tự nhiên, xã hội, lịch sử tác động đến đặc điểm cấu trúc giá trị các vùng miền

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Buchanan, Huczynski (2010), *Organizational Behaviors*, Prentice Hall, UK.
- Frederick W.C., Weber J., *The Values of Corporate Managers and Their Critics: An Empirical Description and Normative Implications*, Business Ethics: Research Issues and Empirical Studies (Greenwich, CT: JAI Press, 1990), pp. 123–144.
- Hofstede, G. (1980), *Culture's Consequences: International culture differences in work-related values*, London: Sage.
- Manning G., Curtis K. (2003), *The Art of Leadership*, McGraw-Hill, US.
- McShane, Von Glinov (2010), *Organizational Behavior*, McGraw-Hill, US.
- Nguyễn Quốc Tuấn (2017), *Cấu trúc giá trị cá nhân tại Miền Trung và Tây Nguyên*, Tạp chí Khoa học Kinh tế, ISSN (0866-7969). Số: 5 (02). Trang: 65-72. Năm 2017.
- Robbins S., Judge T. (2013), *Organizational Behavior*, 15ed, England, Pearson.
- Rokeach M. (1973), *The nature of human values*, New Your, Free Press.
- Trompenaars F., Hamden-Turner C.(1997), *Riding the Waves of Culture*, McGraw-Hill, US.
- Whetten D., Cameron (2004), *Developing management skills*, 5ed, Prentice Hall.
- Whetten D., Cameron (2011), *Developing management skills*, 8ed, Prentice Hall.
- Website: <https://galatravel.vn/kham-pha-net-dac-trung-cua-7-vung-du-lich-viet-nam.htm> (ngày 08/08/2020).
- Website: <https://globeproject.com/foundation>, cập nhật 07/04/2021: Website có thông tin dữ liệu và hoạt động nghiên cứu của Robert J. House và các đồng nghiệp thực hiện hơn 10 năm từ năm 1990.
- Webste: http://www.tlu.ee/~sirvir/IKM/Leadership%20Dimensions/globe_project.html, cập nhật ngày 24/01/2021: Website công bố nghiên cứu của Robert J. House và các đồng nghiệp thực hiện hơn 10 năm từ năm 1990.